

Tinh thần nhập thế trong tư tưởng Phật giáo của Trần Nhân Tông : Luận văn ThS. Triết học: 60 22 80/ Nguyễn Thị Toan ; Nghd. : PGS.TS. Hoàng Thị Thơ

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nhân loại hiện nay đang bước vào giai đoạn hậu công nghiệp, bên cạnh đời sống kinh tế rất phát triển thì đời sống tinh thần của con người trong xã hội hiện đại đang phải đối mặt với những khổ nạn mới như: Sự phân hóa giàu nghèo, cạnh tranh và xung đột, ô nhiễm môi trường, và sự tha hóa về mặt đạo đức lối sống... Đối mặt với những khổ nạn ấy, Phật giáo với khả năng điều chỉnh sự cân bằng trong nội tâm có thể giúp con người sống hài hòa trong thế giới này.

Phật giáo là một tôn giáo lớn, ngày nay Phật giáo đã thực sự nhập thế trong mọi lĩnh vực của cuộc sống, hướng tới cải tạo xã hội, cải tạo thế giới bằng đạo đức, làm cho loài người tiến bộ và nhân văn hơn. Ở Việt Nam, tinh thần nhập thế là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình hoạt động, phát triển của Phật giáo Việt Nam trải suốt hơn 2000 năm qua. Tinh thần nhập thế ấy càng được thể hiện rõ dưới thời kỳ nhà Trần, đặc biệt trong tư tưởng “Cư trần lạc đạo” của Trần Nhân Tông.

Phật Hoàng Trần Nhân Tông là điển hình nhập thế trong lịch sử tư tưởng Phật giáo Việt Nam - Người đã ứng dụng rất linh hoạt tinh thần Phật giáo trong đường lối trị quốc, an dân. Ông là nhà lãnh đạo tài ba sớm thấy được vai trò nhập thế của Phật giáo nên đã nhường ngai vàng cho con, lên Núi Yên Tử thành lập Thiền phái Trúc Lâm để thống nhất một Phật giáo Đại Việt với tư cách quốc giáo.

Với phương châm: “đạo pháp- Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội”, ngày nay Phật giáo vẫn đồng hành cùng dân tộc trong tiến trình xây dựng xã hội chủ nghĩa và bảo vệ Tổ quốc. Trên cơ sở nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, chúng ta cần tiếp tục khai thác vai trò nhập thế đã từng thành công của Phật giáo vào mục đích chung của dân tộc hôm nay.

Với những lý do trên, cùng với sự yêu thích và say mê nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, tôi đã chọn đề tài: “***Tinh thần nhập thế trong tư tưởng Phật giáo của Trần Nhân Tông***” làm luận văn thạc sỹ của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Nghiên cứu vấn đề nhập thế của Phật giáo nói chung và tinh thần nhập thế trong tư tưởng Phật giáo của Trần Nhân Tông nói riêng cho đến nay chưa có một công trình nghiên cứu chuyên biệt, mà chủ yếu là các bài viết đề cập tới vấn đề này từ các góc độ khác nhau song chưa thành một mạch hệ thống.

****Về khái niệm nhập thế và tinh thần nhập thế của Phật giáo*** đã có nhiều bài viết nghiên cứu, tiêu biểu là **Đỗ Quang Hưng** với “*Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa*” (tạp chí Khoa học xã hội số 9/2006, tr. 58-66). Tác giả **Đới Thần Kinh** (Trần Nghĩa

Phương dịch) với “*Thế tục hóa và thần thánh hóa*” (tạp chí Nghiên cứu tôn giáo số 4/2007, tr. 11-17). Tác giả **Nguyễn Thị Minh Ngọc** với “*Phật giáo dân gian: con đường nhập thế của Phật giáo Việt Nam*” (tạp chí Nghiên cứu tôn giáo số 8/2008, tr. 25-32). Tác giả **Trần Hồng Liên** với “*Chức năng của Phật giáo đối với vấn đề Kinh tế*” (tạp chí Khoa học xã hội số 9+10/2007, tr. 81-89) và “*Chức năng của Phật giáo đối với vấn đề xã hội*” (tạp chí Khoa học xã hội số 5/2008, tr. 55-65). Tác giả **Đặng Thị Lan** với “*Tìm hiểu về tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam*” (tạp chí Khoa học xã hội nhân văn số 1/2003). Tác giả **Nguyễn Tuấn Anh** với “Vài nét về vấn đề “nhập thế” của Phật giáo thời Đinh và Tiền Lê” trong *Phật giáo thời Đinh và Tiền Lê trong công cuộc dựng nước và giữ nước* (Nxb Khoa học xã hội, 2010, tr. 31-39)

****Vấn đề nhập thế trong tư tưởng Phật giáo của Trần Nhân Tông*** có nhiều công trình hoặc trực tiếp hoặc có liên quan đã đề cập tới như sau:

Tác giả **Lê Mạnh Thát** với “*toàn tập Trần Nhân Tông*” (Nxb TP Hồ Chí Minh, 2000), **Nguyễn Tài Thư** với “*Xu hướng nhập thế trong tư tưởng Phật giáo Trần Nhân Tông*” (tạp chí Nghiên cứu tôn giáo số 11/2009, tr. 13-20). Tác giả **Nguyễn Tài Đông** trong “*Việt Nam hóa Phật giáo ở Trần Nhân Tông*” (Tạp chí Triết học số 12/2008, tr. 38-46). Tác giả **Nguyễn Hùng Hậu** với “*Tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần*” trong *Phật giáo và văn hóa dân tộc* (Phân viện Nghiên cứu tôn giáo Hà Nội, 1990, tr. 39-45).

Như vậy, vấn đề nhập thế và tinh thần nhập thế trong tư tưởng Phật giáo của Trần Nhân Tông đã có nhiều công trình nghiên cứu, bài viết đề cập đến trực tiếp hoặc gián tiếp, song cho đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu thực sự sâu sắc. Luận văn kế thừa và tiếp thu kết quả của các học giả trước đó, đi nghiên cứu, phân tích làm rõ khái niệm “nhập thế” và vấn đề nhập thế trong tư tưởng Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Việt Nam. Điển hình là “***tinh thần nhập thế trong tư tưởng Phật giáo của Trần Nhân Tông***”.

3. Mục đích và nhiệm vụ của đề tài

Mục đích của luận văn là tìm hiểu logic phát triển của tinh thần nhập thế trong lịch sử Phật giáo từ Ấn Độ, rồi trong lịch sử Việt Nam tới thời Lý Trần; từ đó làm rõ tư tưởng nhập thế điển hình của Phật giáo Trần Nhân Tông.

Để hoàn thành mục đích trên, luận văn sẽ thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Phân tích quan niệm và tinh thần nhập thế của Phật giáo Ấn Độ
- Phân tích tư tưởng nhập thế của Phật giáo Trần Nhân Tông
- Góp phần làm rõ logic phát triển của tinh thần nhập thế của Phật giáo

4. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu tinh thần nhập thế trong Phật giáo Ấn Độ, giới hạn ở tư tưởng Đức Phật và vua Asoka. Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam thì tập trung nghiên cứu tinh thần nhập thế của Phật giáo Trần Nhân Tông.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

- Cơ sở lý luận của luận văn là những nguyên lý của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề tôn giáo và các tài liệu sử học

về Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Việt Nam cũng như các đề tài đi trước có liên quan tới vấn đề nhập thế nói chung và nhập thế của Phật giáo nói riêng.

- Luận văn tiếp thu các phương pháp phân tích, đối chiếu, so sánh, tổng hợp kết hợp với phương pháp logic - lịch sử, sử học, chính trị-xã hội, văn hóa, tôn giáo học, triết học để nghiên cứu.

6. Đóng góp của luận văn

Luận văn góp phần đưa ra cái nhìn hệ thống về tinh thần nhập thế của Phật giáo nói chung và Phật giáo Trần Nhân Tông nói riêng, phát hiện ra logic phát triển của vấn đề.

Luận văn có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử triết học, tôn giáo học, văn hóa học. Luận văn có thể làm cơ sở cho sự hoàn thiện hơn chính sách tôn giáo của Đảng và nhà nước ta hiện nay.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận văn gồm 2 chương, 5 tiết.

NỘI DUNG

Chương 1. TINH THẦN NHẬP THẾ CỦA PHẬT GIÁO

1.1 Nhập thế - một xu hướng chung của tôn giáo

Trong xu thế toàn cầu hoá, hội nhập hiện nay, tôn giáo đang là một trong những vấn đề nhạy cảm. Hai vấn đề nổi lên trong xu hướng mở rộng giới hạn qua quan hệ đa chiều, đa phương của các tôn giáo hiện nay chính là vấn đề *nhập thế* và *thế tục hóa*. Nhập thế và thế tục hóa là những khuynh hướng thể hiện một cách sinh động quan hệ giữa tôn giáo với các thể chế xã hội ngoài tôn giáo (nhà nước, luật pháp, kinh tế, giáo dục, nghệ thuật...). Nó trở thành xu hướng phát triển chung của các tôn giáo ở hầu hết các quốc gia trên thế giới cũng như ở Việt Nam.

Nhập thế và thế tục hóa là hai khái niệm khác nhau về ngữ, nghĩa; song trong xu hướng hội nhập, nhất là khi đời sống tôn giáo thế giới đang đứng trước xu thế đa nguyên tôn giáo như hiện nay, “nhập thế” và “thế tục hóa” có phần bổ trợ và cộng hưởng nhau. Hai nội dung hành động cơ bản của tinh thần nhập thế của Phật giáo chính là: - đem tư tưởng từ bi của nhà Phật vào giúp đời và, - bằng trí tuệ bát nhã áp dụng các tư tưởng đặc dụng của Phật giáo vào giải quyết các vấn đề xã hội.

Nhập thế của Phật giáo Việt Nam, bên cạnh xu hướng chung, thì điểm khác biệt là luôn trong sự kết hợp tam giáo (Nho-Phật-Lão). Phật giáo luôn dựa vào Nho và Lão để thể hiện thế mạnh về đạo đức và lý tưởng từ bi bác ái trong các hoạt động nhập thế. Đặc biệt mối quan hệ Phật giáo - Nhà nước trong các triều đại Phong kiến Việt Nam (Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần) luôn cho thấy các mức độ nhập thế của Phật giáo Việt Nam vào các vấn đề chính trị (ngoại giao, quân sự), giáo dục, kinh tế... rất mềm dẻo và năng động.

1.2 Tinh thần nhập thế trong tư tưởng Phật giáo Ấn Độ

1.2.1 Tinh thần nhập thế trong tư tưởng Đức Phật

Ngay từ khởi đầu, Phật giáo đã là một cuộc cách mạng chống lại tôn giáo thần quyền của Bà La Môn giáo. Phật giáo đã mang nội dung tinh thần bình đẳng - phi thần quyền tiến bộ khi

công nhận quyền bình đẳng tôn giáo giữa con người, không phân biệt đẳng cấp. Người cho rằng, về bản chất tự nhiên con người vốn bình đẳng về “khổ” và khả năng tu hành để thoát khổ. Mỗi người phải tự đi, tự đến, tự tu hành để giác ngộ được vô ngã, tức là thoát được vô minh về chính tồn tại vô thường của bản thân mình. Chính ở đây, tư tưởng của Đức Phật đã mang tinh thần nhập thế sâu sắc, giải phóng con người khỏi bất công tôn giáo.

Bằng triết lý mới, Đức Phật đã thiết lập một đường hướng mới ngay trên nền tảng kế thừa từ những giá trị tốt đẹp của đạo Bà La Môn, Người đưa nội hàm mới vào trong khái niệm Bà La Môn truyền thống, tức là ai chiến thắng được sự ràng buộc của Ngã và vượt qua được vô minh bằng trí tuệ, đạo đức và thiền định đều được coi là Bà La Môn, chứ không phải chỉ do xuất thân. Sự đổi mới này buộc Bà La Môn giáo phải cách tân những quy tắc tôn giáo khắc nghiệt và giảm bớt tính thần quyền của đẳng cấp Bà La Môn. Đến thế kỷ V - VI, Bà La Môn giáo đã tự đổi thành Hindu giáo, theo nghĩa tôn giáo của người Hindu, tức tôn giáo của người Ấn Độ chứ không phải của riêng đẳng cấp Bà La Môn. Sự đổi mới này thực sự là một cuộc cách mạng tôn giáo.

Điểm đặc biệt, Phật giáo đón nhận cả nam giới lẫn nữ giới. Vào thời ấy, đây là một bước tiến bộ rất lớn. Mặt khác, các tín đồ của Phật có thể xuất gia, có thể tu tại gia miễn là có tâm từ bi và thực hiện pháp giới là đều có thể đạt tới giải thoát Niết bàn. Chính ngay ở đây, ta thấy tinh thần nhập thế của Phật giáo cũng đã thể hiện rất rõ ràng.

Trên con đường tu tập, Phật giáo yêu cầu có sự kết hợp hài hoà của cả hai nhân tố trí tuệ và hành động: học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn. Đó chính là nội dung của con đường Bát Chánh Đạo, là sự kết hợp Tam học (Giới-Định-Tuệ). Sự hài hoà đó là con đường Trung đạo, không sa vào hai thái cực: không theo con đường tự hành xác mà cũng không theo con đường khoái lạc. Con đường ấy không hề tách rời cuộc đời, mà chính là hành pháp và đạt đến Niết bàn cũng ngay giữa cuộc đời. Như vậy, nhờ hệ thống giáo lý giàu tính nhân văn, bình đẳng về đẳng cấp tôn giáo cùng với những phương pháp tu tập thiết thực kế thừa từ các tôn giáo lớn của Ấn Độ, Phật giáo thể hiện rõ tính chất nhập thế đặc dụng của nó ngay từ khi mới xuất hiện.

1.2.2 Diễn hình nhập thế của Phật giáo thời vua Asoka

Asoka sùng Phật và tự đặt cho mình nhiệm vụ làm cho dân chúng sống theo lời dạy của Phật. Ông đã cho dựng khắp nơi nhiều trụ cột đá có khắc ghi lời dạy của Đức Phật, nhằm truyền bá một kiểu sống mới cho các thần dân của mình và gieo rắc nơi họ tấm lòng từ bi, mộ đạo. Bắt đầu từ thời vua Asoka, Phật giáo đã trở thành Quốc giáo, thay thế vị trí Bà La Môn giáo lâu đời.

Tuy tự nhận mình là tín đồ Phật giáo, chọn Phật giáo làm quốc giáo, nhưng Asoka đồng thời khuyến khích các tôn giáo khác cùng phát triển với phương châm khoan dung tôn giáo để lãnh đạo chính sự. Lời Phật dạy đã được ông vận dụng khéo léo vào các vấn đề chính trị - xã hội Ấn Độ đương thời và làm cho chúng sinh trong xã hội Ấn Độ dưới thời ông đều được ấm no, hạnh phúc.

Xã hội Ấn Độ dưới thời vua Asoka khi đó còn chưa có quan niệm về cột mốc biên giới. Theo truyền thuyết, vua Asoka đã cho dựng 84000 cột kinh và tháp Phật khắp những nơi mà nhà

vua và quân đội có thể tới. Phải chăng, các cột kinh và bảo tháp này xuất hiện ở đâu thì có nghĩa là nơi đó Phật giáo đã tới, cũng là nơi nhà vua đã tới và với ngầm ý rằng đó là đất nước Ấn Độ mới thống nhất dưới triều vua Asoka. Đến đây ta đã thấy sự khéo léo và rất khôn ngoan của Asoka trong chiến lược chính trị - tôn giáo. Bằng chính sách tôn giáo, cụ thể là Phật giáo, ông đã thống nhất lãnh thổ cũng như thống nhất đất nước Ấn Độ về chính trị. Phật giáo dưới triều đại ông là Phật giáo mang tính nhập thế rất điển hình và rất thành công.

1.3 Tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam

Khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam, trước hiện thực xã hội có nhiều biến động lớn, các thiền sư Việt Nam đã nhập thế thiết thực chủ yếu trên các phương diện đạo đức, văn hóa, giáo dục; chính trị, ngoại giao nhằm góp phần xây dựng quốc gia xã tắc hòa bình, dân sinh ấm no, hạnh phúc.

1.3.1 Nhập thế của Phật giáo Việt Nam trong đạo đức, văn hoá, giáo dục

Đạo Phật xâm nhập vào nước ta một cách hòa bình khác với Nho giáo, Thiên Chúa Giáo, cũng không gây lên một sự đảo lộn, một sự phủ định những giá trị tinh thần, những phong tục tập quán truyền thống của người Việt. Phật giáo gần gũi và đáp ứng được những yêu cầu của cuộc sống hàng ngày và thực sự trở thành một chỗ dựa tinh thần vững chắc cho đời sống tâm linh của người Việt lúc đó. Nhiều nhà sư còn giúp dân, chữa bệnh, chống hạn, bài trừ các hủ tục lạc hậu, giáo dục đạo đức lành mạnh.

Phật giáo đến Giao Châu trong buổi đầu du nhập, không chỉ thấm sâu vào quần chúng bình dân Việt mà còn thuyết phục được cả những trí thức Khổng, Lão như Mâu Tử, Sỷ Nhiếp... Mâu Tử đã đặt Đức Phật ngang hàng với đức Nghiêu, Thuấn, Chu, Khổng. Ông đã phần nào nhận thấy đạo Phật không phải là cái đạo xuất thế, bi quan, mà về bản chất nó là một tôn giáo nhập thế, cứu đời, vì hạnh phúc của muôn vàn chúng sinh.

Trong các triều đại Đinh, Tiền Lê, và đầu triều Lý, khi Văn Miếu Quốc Tử Giám chưa lập nên, các thiền sư đã gánh vác trách nhiệm đào tạo nhân tài cho đất nước. Phật giáo đã góp phần đào tạo ra những nhà lãnh đạo song toàn, có khả năng gánh vác không chỉ việc đạo mà còn cả việc nước như: Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông... Các nhà sư không chỉ kết hợp tam giáo mà còn sử dụng kiến thức Nho học theo tinh thần Phật giáo. Những việc làm của họ, cho thấy Phật giáo không còn là một tôn giáo đơn thuần, xuất thế, lánh đời nhằm giải thoát cá nhân mà đã tích cực nhập thế, dân thân vì độc lập dân tộc và hạnh phúc muôn dân. Các thiền sư không còn lên núi cao tụng kinh gõ mõ mà họ đã không cố chấp, giáo điều khi hành động thiết thực góp phần giữ gìn gốc rễ, bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Đáp ứng kịp thời nhu cầu cấp thiết của xã hội Việt Nam đương thời. Phật giáo Việt Nam đã thể hiện thành công tinh thần nhập thế.

1.3.2 Nhập thế của Phật giáo Việt Nam trong chính trị, ngoại giao

Các thiền sư Việt Nam nhập thế tích cực, yểm trợ cho chính sự góp phần giữ vững nền độc lập dân tộc. Trong các thời kỳ nhà Đinh (968 - 980) và nhà Tiền Lê (980 - 1009), nhà Lý (1010 - 1225) tăng sỹ Phật giáo có một vị trí rất quan trọng trong vai trò cố vấn chính trị và ngoại giao. Các thiền sư tiêu biểu như: Khuông Việt, Pháp Thuận, Vạn Hạnh, Mãn Giác, Viên Thông... đều được các nhà vua rất tôn trọng và thường xuyên hỏi ý kiến về sách lược chính trị, ngoại giao.

Khuông Việt (933 - 1011) là thiền sư đầu tiên tham gia giải quyết việc chính sự trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Vua Lê Đại Hành rất kính trọng, phàm các việc quân quốc triều đình, sư đều được tham dự. Danh hiệu “Khuông Việt” có nghĩa là giúp nước Việt.

Thiền sư Đỗ Pháp Thuận (? - 990) làm cố vấn cho vua Lê Đại Hành. “Trong buổi đầu khi nhà Tiền Lê mới sáng nghiệp, sư có công dựng bàn hoạch định sách lược”. Chính ông đã dùng nghệ thuật phù sấm để giúp vua Lê Đại Hành (980 - 1005) nắm lấy quyền bính, không gây tình trạng xáo trộn nguy hiểm trong triều đình hồi cuối Đinh.

Thiền sư Vạn Hạnh, từ nhỏ đã thông minh khác thường, học thông cả Nho, Lão, Phật. Ông đã gây dư luận bằng sấm truyền, chuẩn bị đưa Lý Công Uẩn ra làm vua, khai sáng vương triều Lý. Dưới triều nhà Lý, Lý Thái Tổ (1010 - 1028) đã phong Vạn Hạnh làm Quốc sư, đó là một vị trí và danh tiếng rất lớn với công lao dựng nước và giữ nước trong nhà Lý.

Phật giáo Việt Nam đã hòa làm một vào dòng lịch sử dân tộc, có tác động mạnh mẽ trên tất cả các bình diện của đời sống xã hội từ chính trị, ngoại giao đến văn hóa, giáo dục, đạo đức lối sống... Các thiền sư Việt Nam trên cơ sở uyên thâm tam giáo (Nho-Phật-Lão) lấy Phật giáo làm cốt tủy đã nhập thể rất thành công trong công cuộc đấu tranh bảo vệ đất nước, giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam

Chương 2. TRẦN NHÂN TÔNG VỚI TINH THẦN NHẬP THỂ CỦA PHẬT GIÁO ĐỜI TRẦN

2.1 Phật giáo đời Trần với khuynh hướng nhập thể

2.1.1 Sự lựa chọn tích cực của Phật giáo đời Trần

Phật giáo khi truyền vào Việt Nam có nhiều tông phái khác nhau, song Thiền tông Trung Quốc có sức hấp dẫn đặc biệt với người Việt Nam. Đến thời Trần đã có ba dòng thiền du nhập từ Trung Quốc là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường được tiếp thu và phát triển ở Việt Nam.

** Dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci)*

Trong thời kỳ đầu dựng nước, chính các thiền sư của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã là người đảm nhiệm việc dạy học, chữa bệnh và giáo dục đạo đức... cho dân chúng. Trong buổi đầu dựng nước và giữ nước, nó là dòng tư tưởng tiên bộ, các thiền sư của phái này đã tham gia tích cực và đóng góp có hiệu quả cho đời sống xã hội lúc đó. Đây là dòng thiền mang tinh thần nhập thể tích cực, mở ra một xu trào cho Phật giáo Việt Nam sau này, đặc biệt là tính nhập thể của dòng thiền dân tộc - Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

** Dòng thiền Vô Ngôn Thông*

Mục đích của thiền phái Vô Ngôn Thông là đạt đến sự “đốn ngộ”. Họ gạt bỏ phương pháp dựa vào văn tự, thuyết giáo, tuyên y bát. Các thiền sư phái Vô Ngôn Thông coi trọng thực tế, rất gần gũi với đời sống xã hội, tham dự vào đời sống, do vậy nhiều hoạt động nhập thể của họ có ảnh hưởng lớn đến xã hội. Vô Ngôn Thông là dòng thiền thứ hai có mặt ở Việt Nam và cũng là dòng thiền trực tiếp ảnh hưởng đến tư tưởng của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

** Dòng thiền Thảo Đường*

Thảo Đường vốn là thiền phái có tính bác học cao, chuộng thi ca, dung hợp cả Nho, Phật, Lão. Ảnh hưởng của dòng thiền này chủ yếu trong tầng lớp vua, quan nhà Lý. Những chủ trương mang tinh thần nhập thế của dòng thiền Thảo Đường là cầu nối quan trọng để dẫn đến sự ra đời dòng thiền Việt Nam - Trúc Lâm Yên Tử - sau này. Những hạn chế của dòng thiền Thảo Đường đã được Trần Nhân Tông khắc phục và từ đó sáng tạo nên một dòng thiền Thuần Việt vừa mang tính bác học, vừa gần gũi với quần chúng nhân dân.

2.1.2 Tinh thần nhập thế của Trần Thái Tông (1218 - 1277)

Trần Thái Tông tên thật là Trần Cảnh, từ nhỏ thông minh, ham mê đọc sách và đặc biệt chú ý đến thiền học. Những ảnh hưởng ban đầu của Phật giáo đối với Trần Thái Tông là rất lớn, mặc dù chưa xuất gia nhưng hành động của ông thấm nhuần sâu sắc giáo lý “từ, bi, hỷ, xả” của nhà Phật và dùng chính tư tưởng này để xử lý vấn đề chính trị cấp bách lúc bấy giờ, đem lại lợi ích chung cho cả quốc gia dân tộc.

Trần Thái Tông rất sùng phật, học phật và hiểu sâu sắc về đạo Phật, tuy nhiên ông không bị câu chấp vào giáo lý kinh luận. Các tác phẩm của ông chủ yếu là những tổng kết và suy ngẫm về lịch sử Phật giáo cũng như Thiền học rất uyên thâm và đánh giá sự cần thiết của Phật giáo đối với sự tu dưỡng của chúng sinh. Ở ông, tránh nhiệm với dân tộc được kết hợp với tránh nhiệm chính trị và tránh nhiệm lãnh đạo tôn giáo dân tộc. Vì vậy, những đạo lý nhân văn của đạo đức Phật giáo được ông vận dụng rất khéo léo để trị quốc, an dân. Ông dạy con người ta phải tu tập nhằm đạt đến tỉnh thức, giác ngộ nhưng không xa rời hoàn cảnh thực tế, không xa rời tránh nhiệm với non sông đất nước. Con người Trần Thái Tông luôn chủ trương áp dụng cái học thực tiễn, đó là: tu, tề, trị, bình trong lĩnh vực quốc gia, xã hội để phát triển trong tinh thần tự chủ, tự cường của dân tộc. Những hành động của ông thể hiện tư tưởng, mong muốn gắn kết quyền uy chính trị và giá trị nhân văn của Phật giáo - tôn giáo dân tộc - của một vị quân vương - một ông vua phật. Tư tưởng Phật học của ông là tư tưởng nhập thế, tích cực cứu thế, giúp đời làm cho xã hội an vui, hạnh phúc.

2.1.3 Tinh thần nhập thế của Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230 - 1291)

Từ nhỏ Tuệ Trung đã tỏ ra có bản chất thanh cao, tính tình thuần hậu, hiểu sâu biết rộng nhiều điều. Mặc dù không xuất gia, nhưng ông được đánh giá là một nhà thiền học có bản lĩnh, thông minh sắc xảo, một ngôi sao sáng trong vườn Thiền Việt Nam. Ở Tuệ Trung nổi bật một tinh thần “phá chấp” triệt để. Ông cực lực đả kích cái nhìn “nhị kiến”. Theo ông, sự đối lập giữa “mê” và “ngộ”, giữa “sắc” và “không”, giữa “phàm” và “Thánh”, “Phật” và “chúng sinh”, “tà” và “chính” chỉ là một sự đối lập tạo tác, sự đối lập do ý thức phân định mà có. Đạo Thiền của Tuệ Trung sống động đầy biến hóa. Kế tục Trần Thái Tông, Tuệ Trung cũng thể hiện rõ tư tưởng “tam giáo đồng nguyên”, trong đó lấy Thiền làm cốt lõi. Cuộc đời và hành trạng của ông thể hiện là một thiền gia, một nhà hoạt động quân sự, nhưng lại có phong thái tiêu dao phóng dật của Lão Trang.

Tuệ Trung Thượng Sĩ là một đỉnh cao của tư tưởng Thiền Việt Nam thế kỷ XIII. Cùng với cách ứng xử của Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông, ông là đỉnh thứ ba trong điển hình ứng

xử quan hệ đạo với đời. Tư tưởng của Tuệ Trung ảnh hưởng lớn đến Phật giáo đời Trần, mà trực tiếp là tư tưởng Phật giáo của Trần Nhân Tông và Thiền Trúc Lâm Yên Tử.

2.2 Trần Nhân Tông và một số biểu hiện tinh thần nhập thế của ông

2.2.1 Trần Nhân Tông và một số tư tưởng nhập thế căn bản

Trần Nhân Tông tên thật là Trần Khâm - con trưởng của Thánh Tông Trần Hoảng, sinh vào ngày 11 tháng 11 năm nguyên phong thứ 8. Khi sinh ra ông được mô tả như: “được tinh anh của thánh nhân, đạo mạo thuần túy, nhan sắc như vàng, thể chất hoàn toàn, thần khí tươi sáng, hai cung đều cho là lạ, gọi là Kim Tiên đồng tử, vai bên tả có nốt ruồi đen, cho nên có thể cáng đáng được việc lớn

Tinh thần nhập thế trong tư tưởng Phật giáo ở Trần Nhân Tông đã được bộc lộ phần lớn qua tư tưởng “tức tâm tức Phật”. Trần Nhân Tông dùng cụm từ “Bụt ở trong nhà” để nhấn mạnh tồn tại Phật tính trong chính bản tâm. Sự phân biệt giữa Phật và chúng sinh chỉ ở chỗ giác ngộ hay không giác ngộ. Đạt đến cảnh giới trí tuệ Bát nhã thì Phật và ta là thể hợp nhất.

Trần Nhân Tông chủ trương tìm Phật ngay trong cuộc sống hiện tại, sống giữa đời mà vui với đạo (cư trần lạc đạo). Mấu chốt của vấn đề ở đây là chân lý giải thoát nhập thế, nhất là trong cuộc đời trần tục. Cái tính sáng mà con người hằng mong tìm kiếm lại nằm ngay chính trong con người, trong thế giới trần tục

“Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc

Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả uống công” [87, tr. 106]

Trần Nhân Tông ít đi vào giải thích các khái niệm Phật học mà chủ yếu hướng con người tới hành thiện để đạt tới tâm giải thoát, tìm rõ nguồn cội của vô minh và diệt cho được vô minh. Bất kể tăng hay tục, đời hay đạo, chẳng câu nệ hình thức, theo Trần Nhân Tông thì chỉ cần có tấm lòng hướng thiện, vì dân, vì nước thì sẽ tìm ra chân lý giải thoát.

Trần Nhân Tông đã làm nên một thời đại anh dũng, chiến thắng ngoại xâm với ý thức dân tộc cao nhất lấy Thiền tông làm chỗ dựa tinh thần. Ông đã kết hợp được hai yếu tố: yêu nước và mộ thiên tạo nên những thành tựu văn hóa lớn in đậm vào lịch sử. Tư tưởng “Cư trần lạc đạo”, “tức tâm tức Phật” của Trần Nhân Tông, mang lại sức sống mới cho Phật giáo, tạo cho Phật giáo một thể đứng vững chắc giữa lòng xã hội Việt Nam.

2.2.2 Nhập thế của Phật giáo trong chính trị, ngoại giao

Quan hệ giữa chính trị và tôn giáo là quan hệ giữa thần quyền và thế quyền. Bản thân tôn giáo không mang màu sắc chính trị, nhưng trong tay người làm chính trị, nó có thể phát huy tác dụng tích cực hay tiêu cực, tùy thuộc vào người sử dụng nó tiến bộ hay phản động. Bản thân Đức Thích Ca Mâu Ni khi khởi xướng Phật giáo đã từ bỏ quyền uy chính trị và tìm đến tư tưởng bình đẳng tôn giáo cho tất cả mọi đẳng cấp. Nhưng, những tư tưởng giải thoát từ bi, bác ái và trí tuệ Bát Nhã mà Người đề xướng lại có thể phát huy vai trò trị quốc an dân nếu được nhà làm chính trị áp dụng linh hoạt.

Trần Nhân Tông đã hai lần cầm quân đánh tan quân xâm lược Nguyên Mông, với lập luận, giết một người để cứu trăm ngàn người thì không có gì là trái đạo, mà ngược lại hành rất đúng đạo Từ bi của nhà Phật. Cầm quân ra trận cũng là nhằm mang đến niềm vui thái bình, an cư lạc

ngiệp cho muôn dân vậy! Đó là nhiệm vụ cao cả nhất về mặt đời của một đấng quân vương cần làm cho muôn dân. Trần Nhân Tông đã chứng tỏ Người có một trí tuệ thâm sâu, uyên bác về Phật học.

Khi đất nước sạch bóng quân thù, vua Trần Nhân Tông chú ý ngay đến việc khuyến khích nông nghiệp, chiêu mộ dân khai khẩn ruộng hoang, mở rộng các công trình thủy lợi, chia lại ruộng đất cho dân, khuyến khích học hành, thi cử, tuyển chọn nhân tài... đại xá cho tất cả những người phạm tội. Suốt thời gian trị vì trên ngai vàng, ta thấy Trần Nhân Tông đã có những hành xử thể hiện ông thấm nhuần sâu sắc đạo Phật và ứng dụng rất linh hoạt tôn giáo này trong chiến lược trị quốc, an dân cả trong chiến tranh cũng như lúc hòa bình. Có lẽ chính bởi thấy được vai trò nhập thế của Phật giáo nên Người đã quyết định nhường ngôi cho con, lên núi Yên Tử thành lập thiền phái Trúc Lâm và thống nhất Phật giáo Đại Việt với tư cách Quốc giáo chính thức. Đây là chiến lược rất khôn ngoan của ông, ông lui về lo phần đạo, phần tinh thần nhưng không có nghĩa quên hẳn trách nhiệm với đời. Từ đây, ông tiếp tục vận dụng Phật giáo để giáo hóa vua, quan, dân nhà Trần sống “tốt đời, đẹp đạo”. Không chỉ vậy, từ vị trí này, ông đã có những chiến lược ngoại giao mới nhằm mở mang bờ cõi đất nước.

Năm 1301, Trần Nhân Tông vân du Chiêm Thành trên cương vị một thiền sư, Trần Nhân Tông hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm để giữ tình hữu hảo lâu bền. Đáp lại, vua Chiêm đem dâng hai châu Ô và Lý làm sính lễ. Việc sáp nhập hai châu Ô, Lý vào bản đồ Đại Việt một cách hoà bình mà không tốn một hòn tên mũi đạn đã thể hiện cái nhìn chiến lược của một nhà quân sự thiên tài Trần Nhân Tông. Sách lược của vua Trần Nhân Tông đã đem lại những thành quả chính trị, ngoại giao, và an ninh to lớn trong hoà bình.

Rõ ràng tư tưởng nhập thế của Trần Nhân Tông là kết hợp lý tưởng Phật quốc và lý tưởng đất nước. Vì vậy, xuất gia hay tại gia với ông không quan trọng, mà quan trọng là hiểu và đem giáo lý Phật giáo vào ứng dụng nhằm giải quyết các vấn đề của cuộc đời như thế nào. Cho nên, chuyến vân du ngoại giao Chiêm Thành, bằng kiến thức Phật học uyên thâm của mình ông đã làm vua Chiêm phải khâm phục, kính nể và tự nguyện dâng hai châu Ô, Lý làm sính lễ. Có thể nói, ông đã đạt được đỉnh cao trong công cuộc dựng nước và giữ nước bằng lý tưởng Phật giáo. Dưới triều đại ông, chẳng những xã tắc ổn định, lòng dân vững bền, trung hiếu mà Phật quốc cũng phát triển rực rỡ.

Trần Nhân Tông đã diễn tả triết lý, cách sống nhập thế một cách sinh động trong “Cư trần lạc đạo” (ở đời mà vui đạo). Đó là quan điểm của một vị vua, đồng thời là một lãnh tụ Phật giáo về đạo và đời từ tầm nhìn của triết lý Phật giáo. Ông đã kết hợp hài hòa chính trị - tôn giáo khi kêu gọi các quan lại trong triều “phải dùng mười điều thiện để làm “Quốc pháp”, làm “Quốc chính”. “Triều đình Đại Việt đã sống theo tinh thần “cư trần lạc đạo” và mở ra một phong trào Phật tử cư sĩ trong triều đình nhà Trần”. Trần Nhân Tông đã phát triển Phật giáo để khơi dậy trách nhiệm với đời. Người đề cao tính nhập thế của Phật giáo, gắn đạo với đời qua phương châm “cư trần lạc đạo”, chan hòa trên dưới “hòa quang đồng trần”. Khi đạo được đưa vào đời để thực nghiệm, được hành xử trong đời thì đạo mới hoàn thành được chức năng cao cả của nó. Và

cũng chính bởi dựa trên nhận thức ấy mà trong đường hướng lãnh đạo muôn dân, “thể quyền” và “thần quyền” đã nhập làm một, đạo và đời không còn ranh giới.

2.2.3 Nhập thể của Phật giáo trong giáo dục đạo đức, văn hóa

Phật giáo với nhân sinh quan hướng về giải thoát, chứa đựng một hệ thống chuẩn mực đạo đức khá phong phú, thể hiện tập trung trong các phạm trù bát chính đạo, ngũ giới, thập thiện, lục độ, lục hòa... Sự giao thoa giữa đạo đức Phật giáo và đạo đức xã hội khiến cho các quy phạm đạo đức Phật giáo được xã hội hóa và trở thành đạo đức xã hội, làm phong phú thêm đạo đức xã hội, nâng đạo đức xã hội lên một tầm lý luận cao hơn.

Năm giáp thìn (1304), tổ Trúc Lâm đích thân đi giảng đạo trong nhân gian, khuyên dân chúng giữ ngũ giới và tu thập thiện. Người thấy được cái lợi chính trị của việc đưa Phật giáo vào nhân gian vì xây dựng con người cá nhân tốt thì gia đình tốt, gia đình tốt thì Quốc gia tốt. Người luận giảng: Vì bảo vệ sinh mạng con người, ông khuyên giữ giới không sát sinh; bảo vệ tài sản con người, khuyên giữ giới không trộm cắp; vì bảo vệ hạnh phúc gia đình, khuyên giữ giới không tà dâm; bảo vệ uy tín và giá trị con người, khuyên giữ giới không nói dối; vì bảo vệ sức khỏe, trí tuệ và trật tự xã hội, khuyên giữ giới không uống rượu... Người dân trong nước đều giữ được năm giới thì đất nước trật tự, thái bình, dân chúng vui vẻ hát ca, không phải lo sợ. Vua Nhân Tông khuyên người dân nên tu thập thiện: Thân không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm; Miệng không nói dối, nói hai lưỡi, nói hung dữ, nói thêu dệt; Ý bớt nóng giận, tham lam, si mê. Thân, Miệng, Ý tu mười điều lành sẽ trở thành hiền nhân. Phật tử tu ngũ giới và thập thiện tức là đóng góp một phần cho quốc gia, xã hội tốt đẹp, an vui, chuyển cảnh khổ thành cảnh vui, chuyển con người phạm tục thành con người thánh thiện.

Bên cạnh giá trị đạo đức của Phật giáo, Trần Nhân Tông còn đưa đạo làm người của Nho giáo, một đạo làm người mang tính nhập thế, vào tiêu chuẩn đạo lý: đạo nhân, nghĩa, hiếu, trung là những nguyên lý cơ bản nhất của nền đức trị Nho giáo đã được Trần Nhân Tông khéo léo vận dụng trở thành các phạm trù của đạo đức Phật giáo; và được ông coi là một trong số những nguyên lý tu tập, thực hành của con người, của thiền phái Trúc Lâm. Đây là điểm dung hòa đặc sắc giữa hành thiền Trúc Lâm và Nho học, tạo lập nên cơ sở, điều kiện để thiền giả thực hành phương châm “cư trần lạc đạo” mang tính thiền phóng khoáng mà đầy trách nhiệm cuộc đời.

Đạo đức từ bi của Phật giáo và đạo đức tông pháp của Nho giáo vốn khác nhau, nhưng Trần Nhân Tông đã vận dụng hai đạo đức đó cho cùng một mục đích cao cả, khiến chúng không những không chống đối nhau mà còn hỗ trợ cho nhau để trở thành một đạo đức hoàn thiện hơn, phù hợp với yêu cầu xã hội Đại Việt lúc bấy giờ.

Về mặt ngôn ngữ, Trần Nhân Tông là một trong rất ít người đi tiên phong trong việc sử dụng ngôn ngữ dân tộc (chữ nôm) kể cả trong văn bản triều chính và trong sáng tác văn học. Trần Nhân Tông ý thức sâu sắc việc bảo vệ độc lập dân tộc không tách rời với việc xây dựng và phát huy chiều sâu của nền văn hóa dân tộc. Việc sử dụng chữ Nôm như một ngôn ngữ thông dụng, Trần Nhân Tông đã truyền tải tư tưởng đạo đức Phật giáo dễ dàng, thuận tiện hơn trong quần chúng nhân dân. Đó cũng là cách Việt Nam hóa giáo lý Phật giáo. Ở đây, ta thấy tư tưởng nhập thế của Trần Nhân Tông còn được thể hiện qua ngôn ngữ. Nhập thế bằng cách hòa nhập,

phổ cập vào tầng lớp nhân dân lao động, thuyết giảng giáo lý ngũ giới, thập thiện bằng chính ngôn ngữ của họ.

Một điều đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa nữa là, Trần Nhân Tông đã tái dựng lại quá khứ huy hoàng của dân tộc bằng việc phong thần cho những người có công với nước như: Phù Đổng Thiên Vương, Triệu Quang Phục, Lý Nam Đế, Phùng Hưng... việc phong thần của Trần Nhân Tông không chỉ làm tái hiện một quá khứ anh hùng của dân tộc mà cũng chính là chỉ ra những ông Bụt (ông Phật) sống của dân Việt. Từ đó người dân càng dễ tiếp nhận giáo lý dung dị của đạo phật mà sống và hành thiện.

Trên cơ sở tiếp thu tinh hoa nhập thể của thiền Phật giáo và khuynh hướng nhập thể của Phật giáo Việt Nam, Trần Nhân Tông đã ứng dụng linh hoạt Phật giáo vào hành xử trong cuộc sống và đem lại những thành tựu rực rỡ. Tinh thần Nhập thể trong tư tưởng Phật giáo của ông là điển hình nhập thể của Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo đời Trần nói riêng, thể hiện sự lựa chọn tích cực của Phật giáo Việt Nam. Đây cũng là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ tiến trình phát triển của Phật giáo Việt Nam. Trần Nhân Tông vừa là vua của một nước, vừa là thiền sư Trúc Lâm đầu đàn - ông đã đạt cả hai vị trí tối cao trong xã hội: đạo và đời. Ông là một vị Vua Phật đã vận dụng, kết hợp rất thành công hai yếu tố này để đem lại lợi lạc cho chúng sinh Đại Việt. Những cống hiến của ông cho nền hòa bình chính trị nước nhà và cho Phật giáo mãi mãi muôn đời sau con cháu còn ghi nhớ.

KẾT LUẬN

Nhập thể hiện nay là xu hướng chung trong sự phát triển của các tôn giáo hiện đại và đặc biệt biểu hiện rõ nét trong Phật giáo - một tôn giáo xuất thế nhưng trong nội tại đã hàm chứa tính chất nhập thế. Đức Phật đã làm một cuộc cách mạng khi đề xướng tôn giáo mới với nội dung bình đẳng - phi thần quyền tiến bộ, phủ nhận chế độ đẳng cấp tôn giáo nghiệt ngã của Bà La Môn giáo. Trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ, Asoka là một điển hình của nhập thế. Ông đã chiến thắng được chính bản thân mình, và ứng dụng lời Phật dạy vào xây dựng, thống nhất một quốc gia Ấn Độ rộng lớn nhất từ trước đến nay.

Sau thời đại Asoka, Phật giáo đã phát triển rộng khắp thế giới, trong đó có ảnh hưởng sâu sắc đến Việt Nam. Phật giáo khi du nhập vào Việt Nam đã tiếp tục phát huy tinh thần nhập thế, và trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong tiến trình phát triển của Phật giáo Việt Nam. Tiêu biểu là Tinh thần Nhập thế của Phật giáo đời Trần: và cá nhân điển hình của nhập thế là Trần Nhân Tông.

Trần Nhân Tông không chỉ đem đạo Phật đi vào cuộc đời để giáo hóa dân chúng, dạy dân chúng sống tiết hạnh, đức độ... mà ông còn dùng chính cuộc đời để thực hành đạo. Tất cả tư tưởng và hành động của ông trước và sau khi xuất gia đều có sự soi đường chỉ lối của triết lý nhà Phật. Ông là một trong những nhân vật kiệt xuất nhất trong sơ đồ Phật giáo Việt Nam, đã làm nên một thời đại anh dũng lấy Thiền Phật giáo làm điểm tựa tinh thần. Tư tưởng “Cư trần lạc đạo”, “tức tâm tức Phật” của Trần Nhân Tông đã tạo cho Phật giáo Việt Nam một thể đứng vững chắc, lâu bền trong lòng xã hội Việt Nam.

